

Số: 401/QĐ-CCPT6

Cần Thơ, ngày 15 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh E-HSMT cho gói thầu

Môi trường phân tích vi sinh vật chỉ thị

thuộc dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Hóa chất, vật tư, phụ kiện thiết bị
phục vụ kiểm nghiệm sinh học

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VÙNG 6

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-BNNMT ban hành ngày 24/04/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6;

Căn cứ văn bản hợp nhất Luật đấu thầu số 74/VBHN-VPQH ngày 25/03/2026 của Văn phòng quốc hội; Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Thông tư số 79/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ quyết định số 309/QĐ-CCPT6 ngày 14/05/2026 của Giám đốc Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6 về việc phê duyệt dự toán Hóa chất, vật tư, phụ kiện thiết bị phục vụ kiểm nghiệm sinh học;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-CCPT6 ngày 19/05/2026 của Giám đốc Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc dự toán Hóa chất, vật tư, phụ kiện thiết bị phục vụ kiểm nghiệm sinh học;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-CCPT6 ngày 05/06/2026 của Giám đốc Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6 phê duyệt E-HSMT cho gói thầu Môi trường phân tích vi sinh vật chỉ thị;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh E-HSMT gói thầu Môi trường phân tích vi sinh vật chỉ thị với nội dung theo phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Phòng Tài chính, kế toán; tổ chuyên gia; tổ thẩm định và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, TC.

GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC
(Kèm quyết định số 401/QĐ-CCPT6 ngày 15 tháng 06 năm 2026)

TT	Tên hàng hóa	Thông số trước khi điều chỉnh	Thông số sau khi điều chỉnh
31	Mineral modified medium (MMGB) with ammonium chloride	- Qui cách: 500 gram/chai - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần và pH: Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>E.coli</i> theo ISO 16649 – 3 và ISO 11133 nồng độ đơn, cụ thể như sau: • Sodium glutamate: 6,35 gr/L • Lactose 10,0 gr/L • Sodium formate 0,25 gr/L • L-cystine 0,02 gr/L • L (-) aspartic acid 0,024 g/L • L (+) arginine 0,02 gr/L • Thiamine 0,001 gr/L • Nicotinic acid 0,001 gr/L • Pantothenic acid 0,001 gr/L • Magnesium sulfate septahydrate 0,1 gr/L • Ammonium iron (III) citrate 0,01 gr/L • Calcium chloride dihydrate 0,01 gr/L • Di-potassium hydrogen phosphate 0,9 gr/L • Bromocresol purple 0,01 gr/L • Ammonium chloride 2,5 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • pH: 6,7±0,2 ở 25⁰C + Hiệu năng của môi trường Mineral modified glutamate broth phù hợp với qui định tại bảng E.1, phụ lục E, ISO 11133: 2014, cụ thể: Thông số hiệu suất: Vi khuẩn đích <i>Escherichia coli</i> làm đổi màu môi trường sang màu vàng Thông số chọn lọc: Vi khuẩn không đích <i>Enterococcus faecalis</i> không làm đổi màu môi trường	- Qui cách: 500 gram/chai - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần và pH: Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>E.coli</i> theo ISO 16649 – 3 và ISO 11133 nồng độ đơn, cụ thể như sau: • Sodium glutamate: 6,35 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • Lactose 10,0 gr/L • Sodium formate 0,25 gr/L • L-cystine 0,02 gr/L • L (-) aspartic acid 0,024 g/L • L (+) arginine 0,02 gr/L • Thiamine 0,001 gr/L • Nicotinic acid 0,001 gr/L • Pantothenic acid 0,001 gr/L • Magnesium sulfate septahydrate 0,1 gr/L • Ammonium iron (III) citrate 0,01 gr/L • Calcium chloride dihydrate 0,01 gr/L • Di-potassium hydrogen phosphate 0,9 gr/L • Bromocresol purple 0,01 gr/L • Ammonium chloride 2,5 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • pH: 6,7±0,2 ở 25⁰C + Hiệu năng của môi trường Mineral modified glutamate broth phù hợp với qui định tại bảng E.1, phụ lục E, ISO 11133: 2014, cụ thể: Thông số hiệu suất: Vi khuẩn đích <i>Escherichia coli</i> làm đổi màu môi trường sang màu vàng Thông số chọn lọc: Vi khuẩn không đích <i>Enterococcus faecalis</i> không làm đổi màu môi trường
33	Mineral modified glutamate agar medium (MMGA)	- Qui cách: 500 gram/chai - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần và pH: Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Escherichia</i>	- Qui cách: 500 gram/chai - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần và pH: Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Escherichia coli</i> theo

		<i>coli</i> theo ISO 16649 – 1 và ISO 11133, cụ thể như sau: • Sodium glutamate: 6,35 gr/L • Lactose 10,0 gr/L • Sodium formate 0,25 gr/L • L-cystine 0,02 gr/L • L (-) aspartic acid 0,024 g/L • L (+) arginine 0,02 gr/L • Thiamine 0,001 gr/L • Nicotinic acid 0,001 gr/L • Pantothenic acid 0,001 gr/L • Magnesium sulfate septahydrate 0,1 gr/L • Ammonium iron (III) citrate 0,01 gr/L • Calcium chloride dihydrate 0,01 gr/L • Di-potassium hydrogen phosphate 0,9 gr/L • Ammonium chloride 2,5 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • Agar 9 đến 18 gr/L • pH: 6,7±0,2 ở 25⁰C + Hiệu năng của môi trường MMGA phù hợp với qui định tại bảng A.1, phụ lục A, ISO 16649 – 1: 2018, cụ thể: Thông số hiệu suất: Vi khuẩn đích <i>Escherichia coli</i> cho tỷ số PR ≥ 0,5 (so sánh với môi trường TSA), cho khuẩn lạc màu xanh trên TBX Thông số chọn lọc: Vi khuẩn không đích <i>Enterococcus faecalis</i> bị ức chế hoàn toàn (không có khuẩn lạc) trên TBX Thông số đặc hiệu: Vi khuẩn không đích <i>Pseudomonas aeruginosa</i> hoặc <i>Citrobacter freundii</i> cho khuẩn lạc trắng đến xanh be trên TBX	ISO 16649 – 1 và ISO 11133, cụ thể như sau: • Sodium glutamate: 6,35 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • Lactose 10,0 gr/L • Sodium formate 0,25 gr/L • L-cystine 0,02 gr/L • L (-) aspartic acid 0,024 g/L • L (+) arginine 0,02 gr/L • Thiamine 0,001 gr/L • Nicotinic acid 0,001 gr/L • Pantothenic acid 0,001 gr/L • Magnesium sulfate septahydrate 0,1 gr/L • Ammonium iron (III) citrate 0,01 gr/L • Calcium chloride dihydrate 0,01 gr/L • Di-potassium hydrogen phosphate 0,9 gr/L • Ammonium chloride 2,5 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • Agar 9 đến 18 gr/L • pH: 6,7±0,2 ở 25⁰C + Hiệu năng của môi trường MMGA phù hợp với qui định tại bảng A.1, phụ lục A, ISO 16649 – 1: 2018, cụ thể: Thông số hiệu suất: Vi khuẩn đích <i>Escherichia coli</i> cho tỷ số PR ≥ 0,5 (so sánh với môi trường TSA), cho khuẩn lạc màu xanh trên TBX Thông số chọn lọc: Vi khuẩn không đích <i>Enterococcus faecalis</i> bị ức chế hoàn toàn (không có khuẩn lạc) trên TBX Thông số đặc hiệu: Vi khuẩn không đích <i>Pseudomonas aeruginosa</i> hoặc <i>Citrobacter freundii</i> cho khuẩn lạc trắng đến xanh be trên TBX
35	Pseudomonas selective supplement (CN)	- Qui cách: 10 lọ/hộp (tương đương với bổ sung cho 05 lít môi trường Pseudomonas CFC agar thành phẩm) - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần: sử dụng đồng bộ với môi trường Pseudomonas CFC agar và có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Pseudomonas aeruginosa</i> theo ISO 16266 và ISO 11133, cụ thể như	- Qui cách: 10 lọ/hộp (tương đương với bổ sung cho 05 lít môi trường Pseudomonas CFC agar thành phẩm) - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần: sử dụng đồng bộ với môi trường Pseudomonas CFC agar và có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Pseudomonas aeruginosa</i> theo ISO 16266 và ISO 11133, cụ thể như sau: • Cetrimide 0,1 gr/lọ

		sau: • Cetrimide 0,1 gr/lø • Sodium fusidate 0,0075 gr/lø	• Nalidixic acid 0,0075 gr/lø
--	--	--	---